

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-ST.

Ngày: 25-11-2019.

V/v tranh chấp đòi lại tài sản (tiền đặt cọc còn nợ)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Châu.

Ông Lê Thanh Khởi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Cao Thành Đạt là Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Lý Thị Hồng Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2019/TLST-DS, ngày 26 tháng 9 năm 2019, về tranh chấp đòi lại tài sản (tiền đặt cọc còn nợ), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2019/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2019/QĐST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Phan Văn L1 (L2), sinh năm 1982; cư trú tại ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978; cư trú tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- ***Người làm chứng:*** Ông Lý Thành L3, sinh năm 1964; cư trú tại ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 24 tháng 9 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn L1 trình bày:

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2019, ông Phan Văn L1 có giao tiền cọc mua lúa cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 150.000.000 đồng, có làm hợp đồng mua lúa do ông L1, ông Nguyễn Văn T1 ký tên, ghi họ tên và người làm chứng là ông Lý Thành L3, cư trú tại ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng chứng kiến ký tên vào hợp đồng; đến ngày 13 tháng 4 năm 2019, ông L1 tiếp tục giao tiền cọc mua lúa cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 70.000.000 đồng, có làm hợp đồng mua lúa do ông L1 và ông Nguyễn Văn T1 ký. Ông L1 đã giao số tiền đặt cọc cho ông T1 tổng cộng 220.000.000 đồng, để mua lúa của nông dân tại huyện M. Sau khi đặt cọc, khoảng 15 đến 20 ngày sau thì ông T1 phải giao lúa cho ông L1. Đến hạn giao lúa, thì ông T1 có giao lúa cho ông L1 được một phần theo hợp đồng và đã trừ được số tiền cọc 113.700.000 đồng, ông T1 còn nợ lại ông L1 số tiền cọc 106.300.000 đồng. Đến ngày 14 tháng 6 năm 2019, ông L1 có làm đơn gửi đến Công an huyện M yêu cầu xử lý ông T1 thì tại Cơ quan Công an huyện M, ông T1 làm tờ cam kết với ông L1 hạn 30 ngày (đến ngày 14/7/2019) trả số tiền cọc còn nợ 106.300.000 đồng cho ông L1 nhưng đến hạn ông T1 vẫn không trả.

Nay ông L1 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền cọc còn nợ 106.300.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 440/TB-TLVA ngày 26 tháng 9 năm 2019, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Văn T1, nhưng ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L1. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với ông T1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do và nguyên đơn ông Phan Văn L1 có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

*** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người làm chứng chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền đặt cọc còn nợ 106.300.000 đồng. Xét thấy, bị đơn có làm tờ cam kết thừa nhận số tiền trên nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc còn nợ

106.300.000 đồng. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi ông Phan Văn L1 nộp đơn khởi kiện, thì người bị kiện là ông Nguyễn Văn T1 cư trú tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Ông L1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền cọc còn nợ 106.300.000 đồng. Ông L1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý đơn và thông báo cho ông L1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và ông L1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của ông Phan Văn L1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người làm chứng ông Lý Thành L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn L1 trình bày: Vào ngày 04 tháng 4 năm 2019, ông Phan Văn L1 có giao tiền cọc mua lúa cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 150.000.000 đồng, đến ngày 13 tháng 4 năm 2019, ông L1 tiếp tục giao tiền cọc mua lúa cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 70.000.000 đồng để mua lúa của nông dân tại huyện M. Sau khi đặt cọc, ông T1 có giao lúa cho ông L1 và đã trừ được số tiền cọc 113.700.000 đồng, ông T1 còn nợ lại ông L1 số tiền cọc 106.300.000 đồng. Đến ngày 14 tháng 6 năm 2019, ông T1 làm tờ cam kết với ông L1 hạn 30 ngày (đến ngày 14/7/2019) trả số tiền cọc còn nợ 106.300.000 đồng nhưng đến hạn ông T1 vẫn không trả. Nay ông L1 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền cọc còn nợ 106.300.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy tại “Tờ cam kết” lập ngày 14 tháng 6 năm 2019, người cam kết ký tên và ghi họ tên Nguyễn Văn T1 thể hiện nội dung: “Tôi Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978; địa chỉ M, Mỹ, M, Sóc Trăng. Tôi sẽ thanh toán đủ số tiền cọc lúa còn thiếu lại của anh Phan Văn L1, sinh năm 1982, ngụ ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang số tiền là 106.300.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Trong vòng 30 ngày tôi sẽ thanh toán đủ, tức ngày 14/7/2019, tôi sẽ thanh toán xong. Nếu tôi không hoàn thành sẽ chịu trách

nhiệm trước pháp luật, tôi sẽ chuyển qua tài khoản cho anh L1”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 10 năm 2019, bà T2 là Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Sóc Trăng trình bày: Bà T2 là Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Bà T2 được lãnh đạo phân công thụ lý, giải quyết đơn thưa của ông Phan Văn L1 đối với ông Nguyễn Văn T1. Vào ngày 14 tháng 6 năm 2019, sau khi bà làm việc với ông Nguyễn Văn T1 xong thì ông Nguyễn Văn T1 tự viết “Tờ cam kết” với nội dung sẽ thanh toán số tiền cọc lúa còn thiếu cho ông Phan Văn L1 là 106.300.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Trong vòng 30 ngày, tức là ngày 14/7/2019 ông T1 sẽ thanh toán đủ tiền cho ông L1 và ông T1 tự ký tên, ghi họ tên vào “Tờ cam kết”. Ông T1 giao “Tờ cam kết” này cho ông Phan Văn L1 quản lý. Ông Nguyễn Văn T1 viết “Tờ cam kết” ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Sóc Trăng có bà chứng kiến nhưng bà không có ký vào tờ cam kết.

[5] Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định “Tờ cam kết” lập ngày 14 tháng 6 năm 2019 do nguyên đơn L1 giao nộp cho Tòa án là do ông Nguyễn Văn T1 tự viết và ông T1 còn nợ ông L1 tiền đặt cọc với số tiền 106.300.000 đồng là có căn cứ nên yêu cầu của ông L1 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $5\% \times 106.300.000 \text{ đồng} = 5.315.000 \text{ đồng}$.

[8] Nguyên đơn ông Phan Văn L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 166 và Điều 357 của Bộ luật dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn L1.

2. Xử buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Phan Văn L1 số tiền đặt cọc còn nợ 106.300.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Phan Văn L1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng ông Nguyễn Văn T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 5.315.000 đồng (năm triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn ông Phan Văn L1 số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 2.657.000 đồng (hai triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/ 0009246 ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Phước Tuấn